

新汉语水平考试

HSK（一级）模拟试卷 3

注 意

一、HSK（一级）分两部分：

1. 听力（20题，约15分钟）
2. 阅读（20题，17分钟）





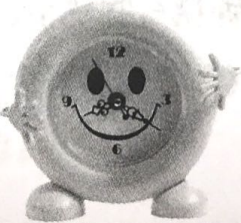


二、听力结束后，有3分钟填写答题卡。

三、全部考试约40分钟（含考生填写个人信息时间5分钟）。

一、听力

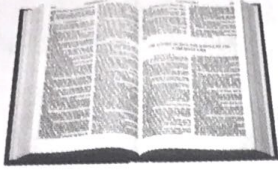


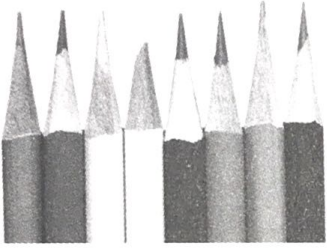

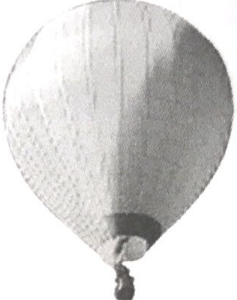



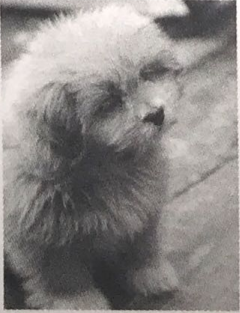


第一部分

第 1-5 题

例如:		✓
		✗
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分

第 6-10 题

例如:	 A ✓	 B	 C
6.	 A	 B	 C
7.	 A	 B	 C
8.	 A	 B	 C

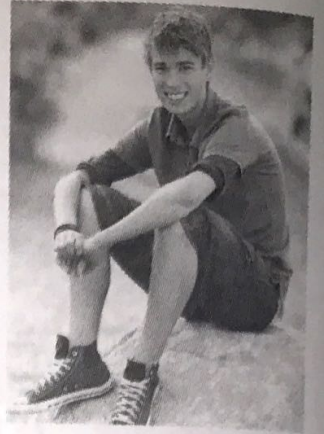
9.



A



B



C

10.



A



B



C

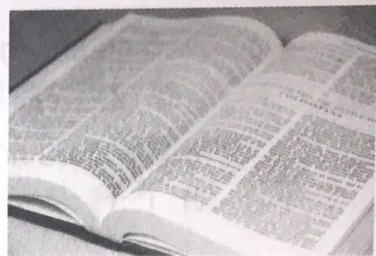
第三部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：女：你好！
Nǐ hǎo!

男：你好！很高兴认识你。
Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

11.

12.

13.

14.

15.

E

第四部分

第 16-20 题

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午我去商店，我想买一些水果。

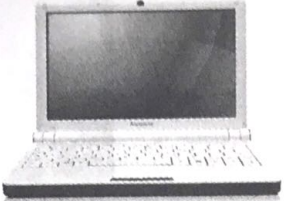


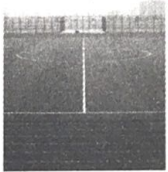



Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?
问：他下午去哪里？

- | | | | |
|-----|---------------------|--------------------|--------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 ✓ | yīyuàn
B 医院 | xuéxiào
C 学校 |
| 16. | yóuyǒng
A 游泳 | chàngē
B 唱歌 | tiàowǔ
C 跳舞 |
| 17. | Yīngyǔ
A 英语 | shùxué
B 数学 | Hànyǔ
C 汉语 |
| 18. | zuò cài
A 做菜 | xiě Hànzì
B 写汉字 | huà huàr
C 画画儿 |
| 19. | liǎng jié
A 两节 | sān jié
B 三节 | sì jié
C 四节 |
| 20. | jiā
A 家 | xuéxiào
B 学校 | túshūguǎn
C 图书馆 |

二、阅读

第一部分

第 21-25 题

例如:		diànshì 电视	×
		fēijī 飞机	✓
21.		hēibǎn 黑板	
22.		cāochǎng 操场	
23.		xiào 笑	
24.		xiāngjiāo 香蕉	
25.		màozi 帽子	

第二部分

第 26-30 题

A



B



C



D



E



F



Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū.
例如：我很喜欢这本书。

E

Jímǐ jīnnián sān suì.
26. 吉米 今年 三岁。

Wǒ míngtiān zuò huǒchē qù Shànghǎi.
27. 我 明天 坐 火车 去 上海。

Tā zài jiā kàn shū ne.
28. 她 在家 看 书 呢。

Hǎi shàng yǒu zhī chuán.
29. 海 上 有 只 船。

Yuèliang hěn dà.
30. 月亮 很大。



第三部分

第 31-35 题

- 例如: Nǐ hē shuǐ ma?
你 喝 水 吗? C A Bú tài máng.
不 太 忙。
31. Nǐ de jiāxiāng zài nǎr?
你 的 家 乡 在 哪 儿? B Jiǎozi.
饺 子。
32. Nǐ nǎ yì nián dàxué bìyè?
你 哪 一 年 大 学 毕 业? C Hǎo de, xièxie!
好 的, 谢 谢!
33. Nǐ chī shénme?
你 吃 什 么? D Wǒ xǐhuan tīng yīnyuè.
我 喜 欢 听 音 乐。
34. Nǐ gōngzuò máng ma?
你 工 作 忙 吗? E Míngnián.
明 年。
35. Nǐ yǒu shénme àihào?
你 有 什 么 爱 好? F Liáoníng Shěng.
辽 宁 省。

第四部分

第 36-40 题

- A huàn B zhuōzi C jièshào D nán E míngzi F hái shì
- 换 桌子 介绍 难 名字 还是

Nǐ jiào shénme

例如：你叫什么（E）？

36. Wǒ () yí xià, zhè wèi shì Wáng lǎoshī.
我 () 一下，这位是王老师。

37. Tā qù yínháng () qián.
他去银行 () 钱。

38. Nǐ juéde xuéxí Hànyǔ () ma?
你觉得学习汉语 () 吗？

39. Nǚ: Nǐ hē chá () hē kāfēi?
男：你喝茶 () 喝咖啡？

Wǒ hē kāfēi.
女：我喝咖啡。

40. Zhè zhāng () yǒu duō cháng?
男：这张 () 有多长？

Yǒu liǎng mǐ cháng.
女：有两米长。